

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2024-2025

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG TRUNG QUỐC
Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1

| KHÓA | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số giờ/ tuần | KHÓA | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số giờ/ tuần | |
|---------------------|-----------------|--|----------|-----------------|---------------------|----------|---|----------|-----------------|--|
| QH.2024 HỌC KỲ 1 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII) | 3 | 3 | QH.2024 HỌC KỲ 2 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | |
| | FLF1018 | Kỹ năng hỗ trợ | 3 | 3 | | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 | |
| | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 5 | | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | 3 | |
| | CHI2080 | Tiếng Trung Quốc 1A | 3 | 6 | | CHI2082 | Tiếng Trung Quốc 2A | 3 | 6 | |
| | CHI2081 | Tiếng Trung Quốc 1B | 3 | 6 | | CHI2083 | Tiếng Trung Quốc 2B | 3 | 6 | |
| | CHI2090 | Tiếng Trung Quốc cơ bản (1) | 0 | 3 | | CHI2090 | Tiếng Trung Quốc cơ bản (2) | 3 | 3 | |
| | | | | | | | (Tiếng TQ cơ bản sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ) | | | |
| QH.2023 HỌC KỲ 3 | FLF1010 | Tri tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 | QH.2023 HỌC KỲ 4 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | |
| | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | | PSF3007 | Tâm lý học | 3 | 3 | |
| | CHI2084 | Tiếng Trung Quốc 3A | 3 | 6 | | CHI2087 | Tiếng Trung Quốc 4A | 3 | 6 | |
| | CHI2085 | Tiếng Trung Quốc 3B | 3 | 6 | | CHI2088 | Tiếng Trung Quốc 4B | 3 | 6 | |
| | CHI2091 | Tiếng Trung Quốc nâng cao (1) | 0 | 3 | | CHI2091 | Tiếng Trung Quốc nâng cao (2) | 3 | 3 | |
| | | Tự chọn khối III.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc kì 4) | 6 | 6 | | | (Tiếng TQ nâng cao sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ) | | | |
| | FLF1059 | Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học | 3 | 3 | | | Tự chọn khối II.2 | 6 | 6 | |
| | VLF1053** | Tiếng Việt thực hành | 3 | 3 | | FLF1009 | Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp | 3 | 3 | |
| | FLF1002** | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 3 | 3 | | FLF1016 | Địa chính trị | 3 | 3 | |
| | PHI1051** | Logic học đại cương | 3 | 3 | | CHI1001B | Địa lý đại cương | 3 | 3 | |
| | FLF1056 | Tư duy phê phán | 3 | 3 | | CHI1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 | |
| | FLF1050 | Cảm thụ nghệ thuật | 3 | 3 | | FLF1006 | Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu | 3 | 3 | |
| | PSF1050 | Tâm lý học đại cương | 3 | 3 | | FLF1005 | Tìm hiểu cộng đồng Châu Á | 3 | 3 | |
| | HIS1053** | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | 3 | | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 | |
| | FLF1057 | Văn hóa các nước ASEAN | 3 | 3 | | FLF1015 | Học tập cùng cộng đồng | 3 | 3 | |
| | FLF1052 | Tư duy hình ảnh | 3 | 3 | | | | | | |
| | FLF1053 | Thiết kế cuộc đời | 3 | 3 | | | | | | |
| FLF1054 | Thư pháp | 3 | 3 | | | | | | | |
| FLF1055 | Cổ học tình hoa | 3 | 3 | | | | | | | |
| QH.2022 HỌC KỲ 5 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | QH.2022 HỌC KỲ 6 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | |
| | PSF3008 | Giáo dục học | 3 | 3 | | PSF3006 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo | 2 | 2 | |
| | CHI2089 | Tiếng Trung Quốc 4C | 3 | 6 | | PSF3010 | Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo | 3 | 3 | |
| | CHI2049 | Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 1 | 3 | 3 | | CHI2050 | Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 2 | 3 | 3 | |
| | CHI2036 | Đất nước học Trung Quốc | 3 | 3 | | CHI3049 | Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc | 3 | 3 | |
| | CHI3038 | Lý luận giảng dạy tiếng Trung Quốc | 3 | 3 | | | Tự chọn IV.2.2 | 6 | 6 | |
| | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 2 | | CHI2053 | Tiếng Hàn cơ đại | 3 | 3 | |
| | | | | | | CHI2044 | Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc | 3 | 3 | |
| | | | | | | ENG3087 | Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột | 3 | 3 | |
| | | | | | | ENG3088 | Kỹ năng thuyết trình | 3 | 3 | |
| | | | | | | | Tự chọn khối V.2 | 9 | 9 | |
| | | | | | | CHI3046 | Phiên dịch | 3 | 3 | |
| | | | | | | CHI3019 | Biên dịch | 3 | 3 | |
| | | | | CHI2037 | Văn học Trung Quốc | 3 | 3 | | | |

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2024
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Việt Hùng

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2024-2025

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG TRUNG QUỐC
Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4

| KHÓA | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số giờ/ tuần | KHÓA | Mã HP | Tên học phần | SỐ TC | Số giờ/ tuần |
|---------------------|-----------|---|----------|-----------------|-------------------------|----------|---|----------|-----------------|
| QH.2024 HỌC KỲ 1 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII) | 3 | 3 | QH.2024 HỌC KỲ 2 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| | FLF1018 | Kỹ năng bổ trợ | 3 | 3 | | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 5 | | CHI2087 | Tiếng Trung Quốc 4A | 3 | 6 |
| | CHI2084 | Tiếng Trung Quốc 3A | 3 | 6 | | CHI2088 | Tiếng Trung Quốc 4B | 3 | 6 |
| | CHI2085 | Tiếng Trung Quốc 3B | 3 | 6 | | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | 3 |
| QH.2023 HỌC KỲ 3 | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 | QH.2023 HỌC KỲ 4 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | | PSF3007 | Tâm lý học | 3 | 3 |
| | CHI2093 | Đọc hiểu tác phẩm văn học Trung Quốc | 3 | 3 | | CHI2092 | Kỹ năng truyền đạt thông tin Trung Việt | 3 | 3 |
| | CHI2089 | Tiếng Trung Quốc 4C | 3 | 6 | | CHI2094 | Báo chí và truyền thông | 3 | 3 |
| | CHI2096 | Tiếng Trung Quốc giao tiếp đa phương tiện | 3 | 3 | | CHI2095 | Khẩu ngữ Tiếng Trung Quốc thương mại | 3 | 3 |
| | CHI2039 | Kỹ năng sử dụng Tiếng Trung Quốc nâng cao | 3 | 3 | | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 2 |
| | | Tự chọn khối III.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc kì 5) | 6 | 6 | | | Tự chọn khối II | 6 | 6 |
| | FLF1059 | Thông kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học | 3 | 3 | | FLF1009 | Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp | 3 | 3 |
| | VLF1053** | Tiếng Việt thực hành | 3 | 3 | | FLF1016 | Địa chính trị | 3 | 3 |
| | FLF1002** | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 3 | 3 | | CHI1001B | Địa lý đại cương | 3 | 3 |
| | PHI1051** | Logic học đại cương | 3 | 3 | | CHI1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 |
| | FLF1056 | Tư duy phê phán | 3 | 3 | | FLF1005 | Tim hiểu cộng đồng Châu Á | 3 | 3 |
| | FLF1050 | Cảm thụ nghệ thuật | 3 | 3 | | FLF1006 | Tim hiểu cộng đồng Châu Âu | 3 | 3 |
| | PSF1050 | Tâm lý học đại cương | 3 | 3 | | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 |
| | HIS1053** | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | 3 | | FLF1015 | Học tập cùng cộng đồng | 3 | 3 |
| | FLF1057 | Văn hóa các nước ASEAN | 3 | 3 | | | | | |
| | FLF1052 | Tư duy hình ảnh | 3 | 3 | | | | | |
| | FLF1053 | Thiết kế cuộc đời | 3 | 3 | | | | | |
| | FLF1054 | Thư pháp | 3 | 3 | | | | | |
| | FLF1055 | Cổ học tình hoa | 3 | 3 | | | | | |
| QH.2022 HỌC KỲ 5 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | QH.2022 HỌC KỲ 6 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| | PSF3008 | Giáo dục học | 3 | 3 | | PSF3006 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục đào tạo | 2 | 2 |
| | CHI2049 | Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 1 | 3 | 3 | | PSF3010 | Phát triển nghề nghiệp và đạo đức nhà giáo | 3 | 3 |
| | CHI2036 | Đất nước học Trung Quốc | 3 | 3 | | CHI2050 | Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 2 | 3 | 3 |
| | CHI3038 | Lý luận giảng dạy tiếng Trung Quốc | 3 | 3 | | CHI3049 | Phương pháp giảng dạy tiếng Trung Quốc | 3 | 3 |
| | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 2 | | | Tự chọn IV.2.2 | 6 | 6 |
| | | | | | | CHI2053 | Tiếng Hán cổ đại | 3 | 3 |
| | | | | | | CHI2044 | Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc | 3 | 3 |
| | | | | | | ENG3087 | Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột | 3 | 3 |
| | | | | | | ENG3088 | Kỹ năng thuyết trình | 3 | 3 |
| | | | | | Tự chọn khối V.2 | 9 | 9 | | |
| | | | | CHI3046 | Phiên dịch | 3 | 3 | | |
| | | | | CHI3019 | Biên dịch | 3 | 3 | | |
| | | | | CHI2037 | Văn học Trung Quốc | 3 | 3 | | |

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Việt Hùng

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2024-2025

NGÀNH SƯ PHẠM TIẾNG TRUNG QUỐC

| KHÓA | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số giờ/ tuần | KHÓA | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số giờ/ tuần | |
|---------------------|---------|---|-------|-----------------|---------------------|---------|---|-------|-----------------|--|
| QH.2021 HỌC KỲ 7 | CHI3031 | Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ | 3 | 3 | QH.2021 HỌC KỲ 8 | CHI4001 | Thực tập | 3 | 3 | |
| | CHI2047 | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 | | CHI4051 | Khóa luận Tốt nghiệp/ Môn học tương đương (SV chọn học 2 môn thay thế học tại kì 7) | 6 | 6 | |
| | | Môn tự chọn (IV.1.2) | | | | | | | | |
| | CHI2051 | Ngữ dụng học tiếng Trung Quốc | 3 | 3 | | | | | | |
| | CHI2048 | Ngôn ngữ học đối chiếu | 3 | 3 | | | | | | |
| | CHI2052 | Phân tích diễn ngôn | 3 | 3 | | | | | | |
| | CHI2044 | Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc | 3 | 3 | | | | | | |
| | | Môn tự chọn (V.2) | | 12 | | 12 | | | | |
| | CHI3025 | Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ | 3 | 3 | | | | | | |
| | CHI3041 | Một số chuyên đề về giảng dạy tiếng Trung Quốc tại Việt Nam và Thế giới | 3 | 3 | | | | | | |
| | CHI3039 | Lý luận về học ngôn ngữ và thực hành khám phá | 3 | 3 | | | | | | |
| | PSF3009 | Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài | 3 | 3 | | | | | | |
| | CHI3050 | Thiết kế giáo án và phát triển tài liệu | 3 | 3 | | | | | | |
| | CHI3065 | Xây dựng chương trình giảng dạy | 3 | 3 | | | | | | |
| | CHI3029 | Giảng dạy tiếng Trung Quốc chuyên ngành | 3 | 3 | | | | | | |

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2024
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Việt Hùng

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2024-2025

NGÀNH NGÔN NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC
Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1 Biên - Phiên dịch

| KHÓA | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số giờ/ tuần | KHÓA | Mã HP | Tên học phần | SỐ TC | Số giờ/ tuần | |
|---------------------|----------------------|--|----------|-----------------|----------------------|---|---|---|-----------------|--|
| QH.2024 HỌC KỲ 1 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII) | 3 | 3 | QH.2024 HỌC KỲ 2 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | |
| | FLF1018 | Kỹ năng bổ trợ | 3 | 3 | | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 | |
| | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 5 | | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | 3 | |
| | CHI2080 | Tiếng Trung Quốc 1A | 3 | 6 | | CHI2082 | Tiếng Trung Quốc 2A | 3 | 6 | |
| | CHI2081 | Tiếng Trung Quốc 1B | 3 | 6 | | CHI2083 | Tiếng Trung Quốc 2B | 3 | 6 | |
| | CHI2090 | Tiếng Trung Quốc cơ bản (1) | 0 | 3 | | CHI2090 | Tiếng Trung Quốc cơ bản (2) | 3 | 3 | |
| | | | | | | (Tiếng TQ cơ bản sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ) | | | | |
| QH.2023 HỌC KỲ 3 | FLF1009 | Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp | 3 | 3 | QH.2023 HỌC KỲ 4 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | |
| | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | | CHI2087 | Tiếng Trung Quốc 4A | 3 | 6 | |
| | CHI2084 | Tiếng Trung Quốc 3A | 3 | 6 | | CHI2088 | Tiếng Trung Quốc 4B | 3 | 6 | |
| | CHI2085 | Tiếng Trung Quốc 3B | 3 | 6 | | CHI2091 | Tiếng Trung Quốc nâng cao (2) | 3 | 3 | |
| | CHI2091 | Tiếng Trung Quốc nâng cao (1) | 0 | 3 | | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 2 | |
| | | Tự chọn khối III.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc | 6 | 6 | | | | (Tiếng TQ nâng cao sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ) | | |
| | FLF1059 | Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học | 3 | 3 | | | Tự chọn khối II.2 | 6 | 6 | |
| | VLF1053** | Tiếng Việt thực hành | 3 | 3 | | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 | |
| | FLF1002** | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 3 | 3 | | FLF1016 | Địa chính trị | 3 | 3 | |
| | PHI1051** | Logic học đại cương | 3 | 3 | | CHI1001B | Địa lý đại cương | 3 | 3 | |
| | FLF1056 | Tư duy phê phán | 3 | 3 | | CHI1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 | |
| | FLF1050 | Cảm thụ nghệ thuật | 3 | 3 | | FLF1006 | Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu | 3 | 3 | |
| | HIS1053** | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | 3 | | FLF1005 | Tìm hiểu cộng đồng Châu Á | 3 | 3 | |
| | FLF1057 | Văn hóa các nước ASEAN | 3 | 3 | | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 | |
| | FLF1052 | Tư duy hình ảnh | 3 | 3 | | FLF1015 | Học tập cùng cộng đồng | 3 | 3 | |
| | FLF1053 | Thiết kế cuộc đời | 3 | 3 | | | | | | |
| FLF1054 | Thư pháp | 3 | 3 | | | | | | | |
| PSF1050 | Tâm lý học đại cương | 3 | 3 | | | | | | | |
| FLF1055 | Cổ học tinh hoa | 3 | 3 | | | | | | | |
| QH.2022 HỌC KỲ 5 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | QH.2022 HỌC KỲ 6 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | |
| | CHI2089 | Tiếng Trung Quốc 4C | 3 | 6 | | CHI2050 | Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 2 | 3 | 3 | |
| | CHI2049 | Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 1 | 3 | 3 | | CHI3008 | Phiên dịch nâng cao Trung Việt | 3 | 3 | |
| | CHI2036 | Đất nước học Trung Quốc | 3 | 3 | | CHI3009 | Biên dịch nâng cao Trung Việt | 3 | 3 | |
| | CHI3068 | Phiên dịch Việt- Trung | 3 | 3 | | CHI3035 | Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch | 3 | 3 | |
| | CHI3070 | Biên dịch Việt- Trung | 3 | 3 | | CHI2037 | Văn học Trung Quốc | 3 | 3 | |
| | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 2 | | | Tự chọn IV.2.2 | 6 | 6 | |
| | | | | | | CHI2053 | Tiếng Hán cổ đại | 3 | 3 | |
| | | | | | | CHI2044 | Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc | 3 | 3 | |
| | | | | | | ENG3087 | Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột | 3 | 3 | |
| | | | | ENG3088 | Kỹ năng thuyết trình | 3 | 3 | | | |

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2024
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Việt Hùng

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2024-2025

NGÀNH NGÔN NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC
Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 1 Kinh tế

| KHÓA | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số giờ/ tuần | KHÓA | Mã HP | Tên học phần | SỐ TC | Số giờ/ tuần | |
|---------------------|-------------------|---|----------|-----------------|---|----------|---|----------|-----------------|--|
| QH.2024 HỌC KỲ 1 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>(SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII)</i> | 3 | 3 | QH.2024 HỌC KỲ 2 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 | |
| | FLF1018 | Kỹ năng hỗ trợ | 3 | 3 | | VL1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 | |
| | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 5 | | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | 3 | |
| | CHI2080 | Tiếng Trung Quốc 1A | 3 | 6 | | CHI2082 | Tiếng Trung Quốc 2A | 3 | 6 | |
| | CHI2081 | Tiếng Trung Quốc 1B | 3 | 6 | | CHI2083 | Tiếng Trung Quốc 2B | 3 | 6 | |
| | CHI2090 | Tiếng Trung Quốc cơ bản (1) | 0 | 3 | | CHI2090 | Tiếng Trung Quốc cơ bản (2) | 3 | 3 | |
| | | | | | (Tiếng TQ cơ bản sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ) | | | | | |
| QH.2023 HỌC KỲ 3 | FLF1009 | Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp | 3 | 3 | QH.2023 HỌC KỲ 4 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 | |
| | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | | CHI2087 | Tiếng Trung Quốc 4A | 3 | 6 | |
| | CHI2084 | Tiếng Trung Quốc 3A | 3 | 6 | | CHI2088 | Tiếng Trung Quốc 4B | 3 | 6 | |
| | CHI2085 | Tiếng Trung Quốc 3B | 3 | 6 | | CHI2091 | Tiếng Trung Quốc nâng cao (2) | 3 | 3 | |
| | CHI2091 | Tiếng Trung Quốc nâng cao (1) | 0 | 3 | | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 2 | |
| | | Tự chọn khối III.2 <i>(SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc</i> | 6 | 6 | | | (Tiếng TQ nâng cao sv học trong 2 HK, HK thứ 2 mới tính điểm môn học và số tín chỉ) | | | |
| | FLF1059 | Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học | 3 | 3 | | | Tự chọn khối II.2 | 6 | 6 | |
| | VL1053** | Tiếng Việt thực hành | 3 | 3 | | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 | |
| | FLF1002** | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 3 | 3 | | FLF1016 | Địa chính trị | 3 | 3 | |
| | PHI1051** | Logic học đại cương | 3 | 3 | | CHI1001B | Địa lý đại cương | 3 | 3 | |
| | FLF1056 | Tư duy phê phán | 3 | 3 | | CHI1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 | |
| | FLF1050 | Cảm thụ nghệ thuật | 3 | 3 | | FLF1006 | Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu | 3 | 3 | |
| | HIS1053** | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | 3 | | FLF1005 | Tìm hiểu cộng đồng Châu Á | 3 | 3 | |
| | FLF1057 | Văn hóa các nước ASEAN | 3 | 3 | | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 | |
| | FLF1052 | Tư duy hình ảnh | 3 | 3 | | FLF1015 | Học tập cùng cộng đồng | 3 | 3 | |
| FLF1053 | Thiết kế cuộc đời | 3 | 3 | | | | | | | |
| FLF1054 | Thư pháp | 3 | 3 | | | | | | | |
| FLF1055 | Cổ học tình hoa | 3 | 3 | | | | | | | |
| QH.2022 HỌC KỲ 5 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | QH.2022 HỌC KỲ 6 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 | |
| | CHI2089 | Tiếng Trung Quốc 4C | 3 | 6 | | CHI2050 | Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 2 | 3 | 3 | |
| | CHI2049 | Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 1 | 3 | 3 | | CHI3033 | Kinh tế Trung Quốc đương đại | 3 | 3 | |
| | CHI2036 | Đất nước học Trung Quốc | 3 | 3 | | CHI3054 | Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh | 3 | 3 | |
| | ENG2046 | Kinh tế vi mô - vĩ mô | 3 | 3 | | CHI3032 | Quản trị Doanh nghiệp | 3 | 3 | |
| | INE2020 | Kinh tế quốc tế | 3 | 3 | | CHI2037 | Văn học Trung Quốc | 3 | 3 | |
| | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 2 | | | Tự chọn IV.2.2 | 6 | 6 | |
| | | | | | | CHI2053 | Tiếng Hán cổ đại | 3 | 3 | |
| | | | | CHI2044 | Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc | 3 | 3 | | | |
| | | | | ENG3087 | Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột | 3 | 3 | | | |
| | | | | ENG3088 | Kỹ năng thuyết trình | 3 | 3 | | | |

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2024
KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Việt Hùng

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2024-2025

NGÀNH NGÔN NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC
Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4 Kinh tế

| KHÓA | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số giờ/ tuần | KHÓA | Mã HP | Tên học phần | SỐ TC | Số giờ/ tuần |
|---------------------|-----------------|---|----------|-----------------|----------------------|----------|---|----------|-----------------|
| QH.2024 HỌC KỲ 1 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII) | 3 | 3 | QH.2024 HỌC KỲ 2 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| | FLF1018 | Kỹ năng bổ trợ | 3 | 3 | | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 5 | | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | 3 |
| | CHI2084 | Tiếng Trung Quốc 3A | 3 | 6 | | CHI2087 | Tiếng Trung Quốc 4A | 3 | 6 |
| | CHI2085 | Tiếng Trung Quốc 3B | 3 | 6 | | CHI2088 | Tiếng Trung Quốc 4B | 3 | 6 |
| QH.2023 HỌC KỲ 3 | FLF1009 | Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp | 3 | 3 | QH.2023 HỌC KỲ 4 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | | CHI2094 | Báo chí và truyền thông | 3 | 3 |
| | CHI2093 | Đọc hiểu tác phẩm văn học Trung Quốc | 3 | 3 | | CHI2095 | Khẩu ngữ Tiếng Trung Quốc thương mại | 3 | 3 |
| | CHI2089 | Tiếng Trung Quốc 4C | 3 | 6 | | CHI2092 | Kỹ năng truyền đạt thông tin Trung Việt | 3 | 3 |
| | CHI2096 | Tiếng Trung Quốc giao tiếp đa phương tiện | 3 | 3 | | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 2 |
| | CHI2039 | Kỹ năng sử dụng Tiếng Trung Quốc nâng cao | 3 | 3 | | | Tự chọn khối II.2 | 6 | 6 |
| | | Tự chọn khối III.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc kì 5) | 6 | 6 | | CHI1001B | Địa lý đại cương | 3 | 3 |
| | FLF1059 | Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học | 3 | 3 | | CHI1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 |
| | VLF1053** | Tiếng Việt thực hành | 3 | 3 | | FLF1005 | Tìm hiểu cộng đồng Châu Á | 3 | 3 |
| | FLF1002** | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 3 | 3 | | FLF1006 | Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu | 3 | 3 |
| | PHI1051** | Logic học đại cương | 3 | 3 | | FLF1016 | Địa chính trị | 3 | 3 |
| | FLF1056 | Tư duy phê phán | 3 | 3 | | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 |
| | FLF1050 | Cảm thụ nghệ thuật | 3 | 3 | | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 |
| | PSF1050 | Tâm lý học đại cương | 3 | 3 | | FLF1015 | Học tập cùng cộng đồng | 3 | 3 |
| | HIS1053** | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | 3 | | | | | |
| | FLF1057 | Văn hóa các nước ASEAN | 3 | 3 | | | | | |
| | FLF1052 | Tư duy hình ảnh | 3 | 3 | | | | | |
| | FLF1053 | Thiết kế cuộc đời | 3 | 3 | | | | | |
| | FLF1054 | Thư pháp | 3 | 3 | | | | | |
| FLF1055 | Cổ học tinh hoa | 3 | 3 | | | | | | |
| QH.2022 HỌC KỲ 5 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | QH.2022 HỌC KỲ 6 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| | CHI2049 | Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 1 | 3 | 3 | | CHI2050 | Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 2 | 3 | 3 |
| | CHI2036 | Đất nước học Trung Quốc | 3 | 3 | | CHI3033 | Kinh tế Trung Quốc đương đại | 3 | 3 |
| | ENG2046 | Kinh tế vi mô - vĩ mô | 3 | 3 | | CHI3054 | Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh | 3 | 3 |
| | INE2020 | Kinh tế quốc tế | 3 | 3 | | CHI3032 | Quản trị Doanh nghiệp | 3 | 3 |
| | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 2 | | CHI2037 | Văn học Trung Quốc | 3 | 3 |
| | | | | | | | Tự chọn IV.2.2 | 6 | 6 |
| | | | | | | CHI2053 | Tiếng Hán cổ đại | 3 | 3 |
| | | | | | | CHI2044 | Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc | 3 | 3 |
| | | | | | | ENG3087 | Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột | 3 | 3 |
| | | | | ENG3088 | Kỹ năng thuyết trình | 3 | 3 | | |

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Đình Hiền

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Việt Hùng

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2024-2025

NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC - CHẤT LƯỢNG CAO THÔNG TƯ 23

| KHÓA | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số giờ/ tuần | KHÓA | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số giờ/ tuần |
|---------------------|------------|--|----------|-----------------|---------------------|-----------|----------------------|-------|-----------------|
| QH.2021 HỌC KỲ 7 | CHI3032*** | Quản trị Doanh nghiệp | 3 | 3 | QH.2021 HỌC KỲ 8 | CHI4001 | Thực tập | 3 | 3 |
| | CHI2047* | Giao tiếp liên văn hóa | 3 | 3 | | CHI4051** | Khóa luận Tốt nghiệp | 7 | 7 |
| | CHI3033 | Kinh tế Trung Quốc đương đại | 3 | 3 | | | | | |
| | INE2020 | Kinh tế quốc tế | 3 | 3 | | | | | |
| | CHI4050*** | Kiến tập | 2 | 2 | | | | | |
| | | Môn tự chọn (V.2.1) | 6 | 6 | | | | | |
| | CHI3047 | Phiên dịch chuyên ngành (kinh tế, giáo dục, du lịch) | 3 | 3 | | | | | |
| | CHI3020 | Biên dịch chuyên ngành (kinh tế, giáo dục, du lịch) | 3 | 3 | | | | | |
| | CHI3026 | Ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong | 3 | 3 | | | | | |
| | CHI3028 | Dịch văn học | 3 | 3 | | | | | |
| | CHI3044 | Phân tích đánh giá bản dịch | 3 | 3 | | | | | |
| | | Môn tự chọn (V.2.2) | 3 | 3 | | | | | |
| | CHI3056 | Tiếng Trung Quốc Kinh tế | 3 | 3 | | | | | |
| | CHI3059 | Tiếng Trung Quốc Tài chính - Ngân hàng | 3 | 3 | | | | | |
| | CHI3052 | Tiếng Trung Quốc du lịch - Khách sạn | 3 | 3 | | | | | |
| | CHI3055 | Tiếng Trung Quốc hành chính - Văn phòng | 3 | 3 | | | | | |
| | CHI3058 | Tiếng Trung Quốc luật | 3 | 3 | | | | | |

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2024

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đình Hiền

Nguyễn Việt Hùng

Hà Lê Kim Anh

KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY NĂM HỌC 2024-2025

NGÀNH NGÔN NGỮ TIẾNG TRUNG QUỐC

Dành cho sinh viên có năng lực tiếng bậc 4 Biên - Phiên dịch

| KHÓA | Mã HP | Tên học phần | Số TC | Số giờ/ tuần | KHÓA | Mã HP | Tên học phần | SỐ TC | Số giờ/ tuần |
|---------------------|-----------------|---|----------|-----------------|----------------------|----------|---|----------|-----------------|
| QH.2024 HỌC KỲ 1 | HIS1056 | Cơ sở văn hóa Việt Nam (SV có thể chọn học tại HKI hoặc HKII) | 3 | 3 | QH.2024 HỌC KỲ 2 | PHI1006 | Triết học Mác - Lênin | 3 | 3 |
| | FLF1018 | Kỹ năng bổ trợ | 3 | 3 | | VLF1052 | Nhập môn Việt ngữ học | 3 | 3 |
| | | Ngoại ngữ B1 | 5 | 5 | | INT1004 | Tin học cơ sở 2 | 3 | 3 |
| | CHI2084 | Tiếng Trung Quốc 3A | 3 | 6 | | CHI2087 | Tiếng Trung Quốc 4A | 3 | 6 |
| | CHI2085 | Tiếng Trung Quốc 3B | 3 | 6 | | CHI2088 | Tiếng Trung Quốc 4B | 3 | 6 |
| QH.2023 HỌC KỲ 3 | FLF1009 | Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp | 3 | 3 | QH.2023 HỌC KỲ 4 | PHI1002 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 | 2 |
| | PEC1008 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 | 2 | | CHI2092 | Kỹ năng truyền đạt thông tin Trung Việt | 3 | 3 |
| | CHI2093 | Đọc hiểu tác phẩm văn học Trung Quốc | 3 | 3 | | CHI2094 | Báo chí và truyền thông | 3 | 3 |
| | CHI2089 | Tiếng Trung Quốc 4C | 3 | 6 | | CHI2095 | Khẩu ngữ Tiếng Trung Quốc thương mại | 3 | 3 |
| | CHI2096 | Tiếng Trung Quốc giao tiếp đa phương tiện | 3 | 3 | | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 2 |
| | CHI2039 | Kỹ năng sử dụng Tiếng Trung Quốc nâng cao | 3 | 3 | | | Tự chọn khối II | 6 | 6 |
| | | Tự chọn khối III.2 (SV có thể chọn học các HP nhóm này tại kì 3 hoặc kì 5) | 6 | 6 | | FLF1010 | Trí tuệ cảm xúc và giao tiếp xã hội | 3 | 3 |
| | FLF1059 | Thống kê và phân tích dữ liệu trong nghiên cứu khoa học | 3 | 3 | | FLF1016 | Địa chính trị | 3 | 3 |
| | VLF1053** | Tiếng Việt thực hành | 3 | 3 | | CHI1001B | Địa lý đại cương | 3 | 3 |
| | FLF1002** | Phương pháp luận nghiên cứu khoa học | 3 | 3 | | CHI1002 | Môi trường và phát triển | 3 | 3 |
| | PHI1051** | Logic học đại cương | 3 | 3 | | FLF1005 | Tìm hiểu cộng đồng Châu Á | 3 | 3 |
| | FLF1056 | Tư duy phê phán | 3 | 3 | | FLF1006 | Tìm hiểu cộng đồng Châu Âu | 3 | 3 |
| | FLF1050 | Cảm thụ nghệ thuật | 3 | 3 | | FLF1007 | Công nghệ thông tin & truyền thông | 3 | 3 |
| | PSF1050 | Tâm lý học đại cương | 3 | 3 | | FLF1015 | Học tập cùng cộng đồng | 3 | 3 |
| | HIS1053** | Lịch sử văn minh thế giới | 3 | 3 | | | | | |
| | FLF1057 | Văn hóa các nước ASEAN | 3 | 3 | | | | | |
| | FLF1052 | Tư duy hình ảnh | 3 | 3 | | | | | |
| | FLF1053 | Thiết kế cuộc đời | 3 | 3 | | | | | |
| FLF1054 | Thư pháp | 3 | 3 | | | | | | |
| FLF1055 | Cổ học tinh hoa | 3 | 3 | | | | | | |
| QH.2022 HỌC KỲ 5 | POL1001 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 2 | QH.2022 HỌC KỲ 6 | HIS1001 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 | 2 |
| | CHI2049 | Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 1 | 3 | 3 | | CHI2050 | Ngôn ngữ học Tiếng Trung Quốc 2 | 3 | 3 |
| | CHI2036 | Đất nước học Trung Quốc | 3 | 3 | | CHI3008 | Phiên dịch nâng cao Trung Việt | 3 | 3 |
| | CHI3068 | Phiên dịch Việt- Trung | 3 | 3 | | CHI3009 | Biên dịch nâng cao Trung Việt | 3 | 3 |
| | CHI3070 | Biên dịch Việt- Trung | 3 | 3 | | CHI3035 | Lý thuyết và nghiệp vụ biên phiên dịch | 3 | 3 |
| | THL1057 | Nhà nước và pháp luật đại cương | 2 | 2 | | CHI2037 | Văn học Trung Quốc | 3 | 3 |
| | | | | | | | Tự chọn IV.2.2 | 6 | 6 |
| | | | | | | CHI2053 | Tiếng Hán cổ đại | 3 | 3 |
| | | | | | | CHI2044 | Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc | 3 | 3 |
| | | | | | | ENG3087 | Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột | 3 | 3 |
| | | | | ENG3088 | Kỹ năng thuyết trình | 3 | 3 | | |

KT. TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA

Nguyễn Đình Hiền

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

Nguyễn Việt Hùng

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2024

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Hà Lê Kim Anh